

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2019/DS-PT

Ngày: 21 - 6 - 2019.

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng quyền đất và tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 914/2019/QĐPT ngày 20 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn M1, sinh năm 1944 (có mặt).

Địa chỉ: Số 9, đường NVT, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2016).

Địa chỉ: Số 10/109A, đường TN, khu 5, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quang T (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TL, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2017).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1962 (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951 (vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn Chí T1, sinh năm 1976 (vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1979 (vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1982 (vắng mặt).

3.6. Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1949 (vắng mặt).

3.7. Ông Nguyễn Tấn K, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

3.8. Bà Juan Wen Ch1 (Nguyễn Thị N1), sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Hẻm 699/17, đường TL, quận LĐ, ĐV, Trung Quốc (Đài Loan).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quang T (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TL, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2018).

3.9. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Juan Wen Ch1 (Nguyễn Thị N1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cha mẹ là ông Nguyễn Hữu Ph1 (chết ngày 27/4/2013) và bà Lê Thị M2 (chết ngày 03/9/2013). Ông Ph1 và bà M2 có 07 người con gồm: Nguyễn Văn H (chết ngày 30/4/2014), có vợ là Trịnh Thị C và các con Nguyễn Văn Chí T1, Nguyễn Minh V, Nguyễn Thị Kiều N, Nguyễn Minh V, Nguyễn Tân K; Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M; Nguyễn Văn Ch; Nguyễn Thị Ph; Nguyễn Thị N1; Nguyễn Thị L (chết năm 1993), có chồng là ông Trần Văn T2. Ngày 03/2/2012, Ông Ph1 và bà M2 ký hợp đồng tặng cho bà M quyền sử dụng đất thửa 1325 (diện tích 4.912,4m²) và thửa 1318 (diện tích 3.239,8m²) tại ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 13/02/2012, bà M được UBND huyện TO cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận) đối với các thửa đất trên. Vì vậy, bà M yêu cầu ông Ch trả lại cho bà M thửa số 1318 và thửa đất 1325.

Bà M xác định: Ông Ph1 và bà M2 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của cha mẹ chết để lại là quyền sử dụng đất thửa 639 diện tích 126,8m² và 03 căn

nhà xây dựng trên thửa 1325, gồm: 01 nhà cấp 4 cột bê tông cốt thép, mái lợp tole và ngói, vách tường, nền lót gạch tàu, láng xi măng, diện tích khoảng 100m²; 01 ngôi nhà thờ cấp 4, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole vách tường nền lót gạch men, diện tích khoảng 24m² và 01 ngôi nhà thờ cấp 4 gắn liền với căn nhà thờ, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole vách tường nền lót gạch men, diện tích khoảng 40m². Bà M yêu cầu được sử dụng thửa 639 diện tích 126,8m² và tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà diện tích 100m²; đồng ý giao cho bà Ph quản lý, sử dụng căn nhà diện tích 24m² và chia cho các đồng thừa kế căn nhà diện tích 40m².

Còn các tài sản khác gồm: 01 cây nước, 01 mô tơ bơm nước, 01 hồ chứa nước, 01 sàn nước, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng heo, 02 giường gỗ thì bà M không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Xác nhận quan hệ hôn nhân giữa Ông Ph1, bà M; thời gian Ông Ph1, bà M chết, không để lại di chúc như bà M trình bày là đúng. Về con cái, ngoài 7 người con như bà M trình bày thì còn có ông Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1945 (chết năm 1964), không có vợ con. Khi Ông Ph1 và bà M2 làm hợp đồng tặng cho bà M thì ông Ch không biết. Ông Ch cho rằng khi lập hợp đồng tặng cho thì Ông Ph1, bà M2 đã lớn tuổi không còn minh mẫn nhưng hiện tại ông Ch không có căn cứ chứng minh. Khi còn sống, Ông Ph1 đã cho ông Ch thửa 1318. Đối với thửa 1325 thì ông Ch quản lý dùm Ông Ph1. Vì vậy, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M.

Ông Ch đề nghị căn nhà trên diện tích 2.500m² đất thuộc thửa 1325 để làm nơi thờ cúng. Đối với thửa 1318 và phần đất vườn còn lại của thửa 1325 thì chia đều cho 06 anh, chị em. Về căn nhà cấp 4 gắn liền với căn nhà thờ diện tích khoảng 24m² tại thửa 1325 đề nghị để lại cho bà Ph sử dụng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị Đ trình bày: Thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu của ông Ch. Căn nhà gắn liền với phần đất 2.500m² được giao cho bà Ph và ông Ch quản lý, sử dụng để thờ cúng cha mẹ. Còn diện tích phần đất ruộng và phần đất vườn còn lại thì yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn Chí T1, chị Nguyễn Thị Kiều N, anh Nguyễn Minh V, anh Nguyễn Tấn K, bà Trịnh Thị C trình bày: Thống nhất ý kiến trước đây của ông H là: Phần đất tranh chấp giữa bà M và ông Ch nguồn gốc đất là của Ông Ph1, bà M2; trong đó các con của Ông Ph1, bà M2 đã được cho đất rồi và hiện ông Ch đã bán hết, còn phần đất thuộc thửa 1325 và 1318 là của bà M và hiện tại bà M đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012. Nay bà M và ông Ch tranh chấp ông không yêu cầu độc lập.

Ông Trần Văn T2 trình bày: Ông T2 là chồng bà L (đã chết 1993). Ông T2 không có tranh chấp và yêu cầu trong vụ án. Do bà Ph đã ở trong căn nhà gắn liền với đất đang tranh chấp từ nhỏ đến bây giờ nên đề nghị giao căn nhà thờ 100m² và căn nhà 24m² gắn liền với đất cho bà Ph quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị N1 (JUAN WEN CH1) trình bày: Không có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng bà N1 vẫn đứng về phía nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 167, 722, 723, 726 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận chấp nhận yêu cầu khởi của bà Nguyễn Thị M.

Công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc tất cả căn nhà và các công trình vật kiến trúc gắn liền với phần đất diện tích 410,9m² gồm các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 22, 9 thuộc thửa 1325 các đồng thừa kế đồng ý giữ nguyên hiện trạng các căn nhà để cho bà Nguyễn Thị Ph ở và để cho các anh chị em thờ cúng cha mẹ.

Buộc ông Nguyễn Văn Ch giao trả lại cho bà M thửa số 1318, diện tích 3.239,8m², loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất 1235, diện tích 4.502,4m² (đã trừ diện tích 410,9m² gồm các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 22, 9 gắn liền với các căn nhà) loại đất ONT + CLN cùng tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long hiện do bà Nguyễn Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận sự tự nguyện của bà M thôi lại giá trị cây trồng trên phần đất ruộng. Buộc bà M hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Ch số tiền 15.000.000 đồng tiền giá trị cây trồng.

Buộc bà M trả lại giá trị quyền sử dụng đất thửa 639 diện tích 126,8m² cho 6 đồng thừa kế mỗi đồng thừa kế được hưởng là 2.000.000 đồng. Bà M đến liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai phần đất 639 diện tích 126,8m² tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ của người phải thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/12/2018, bà Nguyễn Thị N1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bà N1 xác nhận: Ông Ph1, bà M2 được quyền sử dụng thửa 1325 và thửa 1318. Việc Ông Ph1, bà M2 tặng cho bà M các thửa đất trên về hình thức là có thật và bà M đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thực chất thì bà M chỉ là người đứng tên dùm thửa đất trên nên hợp đồng tặng cho là không đúng pháp luật do tài sản trên không phải của Ông Ph1, bà M2 mà có nguồn gốc hộ gia đình được nhà nước giao đất sản xuất nông nghiệp. Bà N1 đồng ý sự thỏa thuận của anh chị em để tất cả căn nhà trên đất cho bà Ph ở và là nơi thờ cúng cha mẹ. Đề nghị hủy hợp đồng tặng cho bà M các thửa đất trên.

Đại diện ủy quyền của bà M trình bày: Đất thuộc quyền sử dụng của Ông Ph1, bà M2. Việc tặng cho các thửa đất trên vào năm 2012 là hợp pháp. Năm 2013, Ông Ph1, bà M2 mới chết nên đất không phải là di sản thừa kế của Ông Ph1, bà M2.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Ông Ph1, bà M2 có quyền sử dụng các thửa đất 1325 và 1318. Việc tặng cho bà M các thửa đất trên là đúng pháp luật. Bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế” và giải quyết vụ án là đúng quy định tại của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự thừa nhận Ông Ph1 chết ngày 27/4/2013, bà M2 chết ngày 03/9/2013, không để lại di chúc. Ông Ph1, bà M2 có 8 người con, gồm: Nguyễn Ngọc Tr (chết năm 1964), không có vợ con, Nguyễn Văn H (chết ngày 30/4/2014), có vợ là Trịnh Thị C và các con là: Nguyễn Văn Chí T1, Nguyễn Minh V, Nguyễn Thị Kiều N, Nguyễn Minh V, Nguyễn Tân K; Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị M; Nguyễn Văn Ch; Nguyễn Thị Ph; Nguyễn Thị N1; Nguyễn Thị L (chết năm 1993), có chồng là ông Trần Văn T2. Diện tích 3.239,8m² (thửa 1318) và 4.192,3m² (thửa 1325) và các căn nhà trên đất là của Ông Ph1, bà M2.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 03/02/2012, Ông Ph1 và bà M2 lập hợp đồng tặng cho bà M thửa 1325 và thửa 1318, được UBND xã TT chứng thực ngày 03/02/2012 và ngày 13/02/2012, bà M được UBND huyện TO cấp giấy chứng nhận đối với các thửa đất trên. Khi được cấp giấy thì Ông Ph1, bà M2 vẫn còn sống và không tranh chấp. Tại công văn số 1471/UBND-NC ngày 09/12/2015 của UBND huyện TO xác nhận trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các số: BI 357737, ngày 13/2/2012 tại thửa số 1318 diện tích 3239,8m² và số BI 357738, ngày 13/2/2012 tại thửa số: 1325 diện tích 4912,4m², cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị M đứng tên chủ sử dụng là đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/02/2012 giữa Ông Ph1, bà M2 với bà M hợp pháp là có căn cứ.

[4] Các đương sự thống nhất xác nhận tài sản trên thửa 1325 gồm 03 căn nhà là: 01 căn nhà cấp 4 (diện tích 100m²); 01 ngôi nhà thờ cấp 4 (diện tích 24m²) và 01 ngôi nhà thờ cấp 4 (diện tích 40m²) là di sản do Ông Ph1, bà M2 để lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M, bà Đ, bà Ph và ông Ch đồng ý giữ nguyên hiện trạng các căn nhà trên đất 1325 nêu trên cho bà Ph ở và để cho các anh chị em thờ cúng cha mẹ. Bà N1 và các đương sự khác không có mặt tại phiên tòa nhưng cấp sơ thẩm vẫn công nhận sự thỏa thuận nêu trên là không đúng quy định tại Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bà N1 đồng ý cho bà Ph được tiếp tục ở các căn nhà trên thửa đất 1325 và là nơi thờ cúng cha mẹ như nội dung bà M, ông Ch, bà Ph, bà Đ thỏa thuận tại phiên tòa sơ thẩm. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chỉ công nhận cho bà Ph được ở tại

các căn nhà trên đất và làm nơi thờ cúng cha mẹ, không công nhận cho bà Ph được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất. Đây là mục đích chung của các con cháu Ông Ph1, bà M2 nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế của Ông Ph1, bà M2. Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 20/4/2015, bà N1 trình bày là không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đứng về phía nguyên đơn nên được xem đồng ý với ý kiến của bà M tại phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự khác sau khi xét xử không có kháng cáo. Vì vậy, vi phạm trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Việc hủy bản án để giải quyết lại là không cần thiết. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về sai sót này.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đồng thời chia thừa kế đối với di sản của Ông Ph1, bà M2 là có căn cứ. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 166, 167, 722, 723, 726 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Juan Wen Ch1 (Nguyễn Thị N1).
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 14/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
3. Chấp nhận chấp nhận yêu cầu khởi của bà Nguyễn Thị M.
4. Công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc tất cả căn nhà và các công trình vật kiến trúc gắn liền với phần đất diện tích 410,9m² gồm các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 22, 9 thuộc thửa 1325 các đồng thừa kế đồng ý giữ nguyên hiện trạng các căn nhà để cho bà Nguyễn Thị Ph ở và để cho các anh chị em thờ cúng cha mẹ.
5. Buộc ông Nguyễn Văn Ch giao trả lại cho bà M thửa số 1318, diện tích 3.239,8m², loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất 1235, diện tích 4.502,4m² (đã trừ diện tích 410,9m² gồm các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 22, 9 gắn liền với các căn nhà) loại đất ONT + CLN cùng tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long hiện do bà Nguyễn Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
6. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M trả lại giá trị cây trồng trên phần đất ruộng.
- 6.1 Buộc bà Nguyễn Thị M hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Ch số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng tiền giá trị cây trồng.

6.2 Buộc bà Nguyễn Thị M trả lại giá trị quyền sử dụng đất thửa 639 diện tích 126,8m² cho 6 đồng thừa kế là: Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị Đ, Juan Wen Ch1 (Nguyễn Thị N1), Nguyễn Văn H (do bà Trịnh Thị C và các con Nguyễn Văn Chí T1, Nguyễn Minh V, Nguyễn Thị Kiều N, Nguyễn Minh V, Nguyễn Tân K nhận), Nguyễn Thị L (do ông Trần Văn T2 nhận), mỗi đồng thừa kế được hưởng là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. Bà M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai phân đất thửa 639, diện tích 126,8m², tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

7. Về chi phí khảo sát đo đạc: Buộc ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 17.172.000 đồng. Do bà Nguyễn Thị M đã nộp tạm ứng 15.172.000 đồng, ông Ch đã tạm ứng 2.000.000 đồng nên ông Ch phải hoàn trả lại cho bà M 3.724.000 (*ba triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn*) đồng, bà Phép, bà Đễ mỗi người phải hoàn trả cho bà M số tiền 5.724.000 (*năm triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án hoặc cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án chủ động cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

8. Về án phí:

8.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 200.000 đồng, được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 011815 ngày 26/9/2013 và số 012181 ngày 09/5/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO, bà M được trả lại 6.728.000 (*sáu triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn*) đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Đ, mỗi đương sự phải chịu 4.578.166 (*bốn triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn một trăm sáu mươi sáu*) đồng.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị Đ số tiền 6.728.000 (*sáu triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn*) đồng theo biên lai thu số 012058 ngày 24/02/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 200.000 (*hai trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu số 017580 ngày 13/6/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 200.000 (*hai trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu số 017579 theo biên lai thu số 13/6/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

8.2 Án phí phúc thẩm: Bà Juan Wen Ch1 (Nguyễn Thị N1) phải chịu 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001085 ngày 13/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà Juan Wen Ch1 (Nguyễn Thị N1) đã nộp đủ.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21 tháng 6 năm 2019)./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (án TTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương